

CHƯƠNG III

QUẢN TRỊ VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

GIỚI THIỆU

Vốn lưu động (Working Capital)

Đây là một chỉ số tài chính dùng để đo lường hiệu quả hoạt động cũng như năng lực tài chính trong ngắn hạn của một công ty. Vốn lưu động của một công ty thường được tính toán theo công thức sau:

$$\text{Vốn lưu động được tính} = \text{Vốn dài hạn} - \text{Tài sản cố định} \quad (1)$$

hoặc

$$\text{Vốn lưu động được tính} = \text{Tài sản lưu động} - \text{Nợ ngắn hạn} \quad (2)$$

Vốn lưu động dương có nghĩa là công ty có khả năng chi trả được các nghĩa vụ nợ ngắn hạn của mình. Ngược lại, nếu vốn lưu động là một số âm tức là hiện tại công ty không có khả năng thanh toán các khoản nợ bằng tài sản hiện có của mình (bao gồm tiền mặt, khoản phải thu, tồn kho).

Nếu như lượng tài sản ngắn hạn của một công ty không lớn hơn các tổng các khoản nợ ngắn hạn thì công ty này có thể sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán cho các chủ nợ trong ngắn hạn. Trường hợp xấu nhất là công ty có thể bị phá sản. Một sự sụt giảm trong tỉ lệ vốn hoạt động của công ty trong một khoảng thời gian tương đối dài có thể là một dấu hiệu xấu.

Vốn lưu động cũng là chỉ số giúp cho các nhà đầu tư có các nhận định về hiệu quả hoạt động của công ty. Lượng tiền bị đọng trong hàng tồn kho hoặc lượng tiền mà khách hàng còn đang nợ đều không thể sử dụng để chi trả bất cứ khoản nợ nào của công ty cho dù đó vẫn là các tài sản thuộc quyền sở hữu của công ty. Vì vậy nếu một công ty không hoạt động ở mức hiệu quả cao nhất, thì điều này sẽ biểu hiện ra ngoài bằng một sự gia tăng trong vốn hoạt động. Có thể nhận thấy điều này rõ ràng hơn nếu so sánh vốn lưu động của công ty qua các thời kì, việc thu hồi nợ chậm có thể là dấu hiệu cho thấy những nguy cơ tiềm ẩn trong hoạt động của cty.

Tiền, chính là máu, là nhựa sống của một công ty. Nếu dòng tiền bị ảnh hưởng thì khả năng duy trì hoạt động, tái đầu tư và đáp ứng các yêu cầu về vốn cũng bị đẩy vào tình trạng xấu. Nắm rõ được tình hình nguồn tiền của công ty là điều tối quan trọng để tiến hành ra quyết định. Trong đó đánh giá tình hình nguồn tiền của doanh nghiệp dựa trên việc quản lý vốn lưu động của doanh nghiệp đó là một trong các biện pháp tốt.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, ngoài tư liệu lao động, các DN còn cần phải có các đối tượng lao động (như nguyên, nhiên, vật liệu, bán thành phẩm,...). Khác với tư liệu lao động, các đối tượng lao động chỉ tham gia một lần vào chu kỳ sản xuất kinh doanh và không giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu, giá trị của nó được dịch chuyển toàn bộ, một lần vào giá trị sản phẩm. Sang kỳ kinh doanh tiếp theo doanh nghiệp sẽ phải sử dụng đối tượng lao động mới.

Những đối tượng lao động nói trên, nếu xét về hình thái hiện vật được gọi là Tài sản lưu động; Nếu xét về hình thái giá trị được gọi là vốn lưu động của DN.

Vốn lưu động của DN không ngừng vận động qua các giai đoạn của chu kỳ SX-KD: dự trữ

SX; sản xuất và lưu thông. Quá trình này được diễn ra liên tục và thường xuyên lặp lại theo chu kỳ. Sau mỗi chu kỳ SX, vốn lưu động hoàn thành 1 vòng chu chuyển.

Chương này sẽ giới thiệu những nội dung cơ bản nhất về quản trị vốn lưu động của DN. Bao gồm các vấn đề:

- ✚ Khái niệm về vốn lưu động và các yếu tố cấu thành VLD;
- ✚ Phân loại vốn lưu động và kết cấu của VLD;
- ✚ Các phương pháp tính toán xác định nhu cầu VLD;
- ✚ Tổ chức lập kế hoạch đảm bảo các nguồn VLD;
- ✚ Bảo toàn và nâng cao hiệu suất sử dụng VLD;

I. NỘI DUNG, THÀNH PHẦN VÀ KẾT CẤU VỐN LƯU ĐỘNG CỦA DN

1. Khái niệm, đặc điểm của tài sản lưu động

a. Khái niệm: Trong quá trình sản xuất kinh doanh, bộ phận chủ yếu của đối tượng lao động cấu thành nên thực thể của sản phẩm và một bộ phận khác sẽ hao phí mất đi cùng với quá trình kinh doanh. Do các đối tượng lao động trực tiếp tham gia cấu tạo nên thực thể sản phẩm nên hình thái vật chất sẽ bị thay đổi và chỉ tham gia một lần vào chu kỳ sản xuất kinh doanh. Sang kỳ kinh doanh tiếp theo doanh nghiệp sẽ phải sử dụng đối tượng lao động mới.

Đối tượng lao động phục vụ sản xuất trong doanh nghiệp gồm:

- Vật tư dự trữ để chuẩn bị cho quá trình sản xuất được liên tục như: nguyên vật liệu, năng lượng, động lực, công cụ dụng cụ,...
- Vật tư nằm trong quá trình chế biến (sản phẩm dở dang, bán thành phẩm tự chế,...).

Hai bộ phận trên biểu hiện dưới hình thái vật chất gọi là tài sản lưu động. Ngoài ra để lưu thông được sản phẩm phải chi một số tiền tương ứng với một số công việc như: chọn lọc đóng gói, xuất giao một số sản phẩm thanh toán với khách hàng.

Vậy: Tài sản lưu động là một nguồn tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, mà đặc điểm của chúng là luân chuyển toàn bộ giá trị ngay một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh. Tài sản lưu động thường có sự quay vòng nhanh hơn nhiều so với tài sản cố định. Việc quản lý tài sản lưu động là rất quan trọng đối với doanh nghiệp.

b. Đặc điểm của tài sản lưu động:

- Tham gia vào một chu kỳ kinh doanh.
- Thay đổi hình thái vật chất ban đầu để cấu tạo nên thực thể sản phẩm.
- Giá trị luân chuyển một lần vào giá thành sản phẩm làm ra.

2. Khái niệm vốn lưu động của DN

Muốn tiến hành sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải có một lượng tài sản nhất định đó là tài sản cố định và tài sản lưu động.

Tài sản lưu động của doanh nghiệp thường gồm 2 bộ phận: Tài sản lưu động trong sản xuất và tài sản lưu động trong lưu thông.

Tài sản lưu động trong sản xuất là những vật tư dự trữ như nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu... và sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất.

Tài sản lưu động trong lưu thông bao gồm: Sản phẩm hàng hóa chờ tiêu thụ, các loại vốn bằng tiền, vốn trong thanh toán, các khoản phí chờ kết chuyển, chi phí trả trước ...

Vậy, Vốn lưu động trong doanh nghiệp là số tiền ứng trước về tài sản lưu động hiện có và đầu tư ngắn hạn của doanh nghiệp để đảm bảo cho sản xuất kinh doanh của DN được bình thường liên tục.

Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản lưu động của doanh nghiệp. TSLĐ thể hiện ở các khoản mục như tiền, các chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản nợ phải thu, hàng tồn kho... Các nhà phân tích tài chính thường xem xét các khoản mục này để đánh giá hiệu quả và tiềm lực của một doanh nghiệp.

3. Phân loại vốn lưu động

Vốn lưu động trong doanh nghiệp được thể hiện bằng các tài sản ngắn hạn sau

- Vốn bằng tiền
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn
- Các khoản phải thu
- Các khoản hàng tồn kho
- Các tài sản ngắn hạn khác

Để quản lý, sử dụng vốn lưu động có hiệu quả, cần thiết phải tiến hành phân loại vốn lưu động của doanh nghiệp, thông thường vốn lưu động được phân loại theo các tiêu thức khác nhau:

a. Căn cứ vào vai trò của vốn lưu động, VLD được chia thành 3 loại:

* *Vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất (V_{dt}) gồm:*

- Nguyên vật liệu chính hay bán thành phẩm mua ngoài: là những loại nguyên vật liệu khi tham gia vào sản xuất chúng cấu tạo nên thực thể sản phẩm;
- Nguyên vật liệu phụ: là những loại vật liệu giúp cho việc hình thành sản phẩm làm cho sản phẩm bền hơn đẹp hơn;
- Nhiên liệu: là những loại dự trữ cho sản xuất có tác dụng cung cấp nhiệt lượng cho quá trình sản xuất như than, củi, xăng dầu...;
- Vốn phụ tùng thay thế: là giá trị của những chi tiết, phụ tùng, linh kiện máy móc thiết bị dự trữ phục vụ cho việc sửa chữa hoặc thay thế những bộ phận của máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải ...;
- Vốn vật liệu đóng gói: là những vật liệu dùng để đóng gói trong quá trình sản xuất như bao ni lông, giấy, hộp...;
- Công cụ lao động nhỏ có thể tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh và giữ nguyên hình thái vật chất nhưng giá trị nhỏ không đủ tiêu chuẩn tài sản cố định.

* *Vốn lưu động trong quá trình sản xuất (V_{sx})*

- Vốn sản xuất đang chế tạo (bán thành phẩm) là giá trị khối lượng sản phẩm đang còn trong

quá trình chế tạo, đang nằm trên dây chuyền công nghệ, đã kết thúc một vài quy trình chế biến nhưng còn phải chế biến tiếp mới trở thành thành phẩm;

- **Vốn chi phí trả trước:** là những chi phí thực tế đã chi ra trong kỳ, nhưng chi phí này tương đối lớn nên phải phân bổ dần vào giá thành sản phẩm nhằm đảm bảo cho giá thành ổn định như: chi phí sửa chữa lớn, nghiên cứu chế thử sản phẩm, tiền lương công nhân nghỉ phép, công cụ xuất dùng...

* **Vốn lưu động trong quá trình lưu thông**

- **Vốn thành phẩm** gồm những thành phẩm sản xuất xong nhập kho được dự trữ cho quá trình tiêu thụ;

- **Vốn hàng hoá** là những hàng hoá phải mua từ bên ngoài (đối với đơn vị kinh doanh thương mại);

- **Vốn hàng gửi bán** là giá trị của hàng hoá, thành phẩm đơn vị đã xuất gửi cho khách hàng mà chưa được khách hàng chấp nhận;

- **Vốn bằng tiền** gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển;

- **Vốn trong thanh toán** là những khoản phải thu tạm ứng phát sinh trong quá trình bán hàng hoặc thanh toán nội bộ;

- **Vốn đầu tư chứng khoán ngắn hạn** là giá trị các loại chứng khoán ngắn hạn.

Qua cách phân loại trên, ta biết kết cấu của vốn lưu động, từ đó có biện pháp quản lý chặt chẽ và sử dụng vốn có hiệu quả.

b. Phân loại theo hình thái biểu hiện, vốn lưu động gồm 3 loại:

* **Vốn vật tư hàng hoá:** gồm vật liệu, sản phẩm dở dang, hàng hoá,...Đối với loại vốn này cần xác định vốn dự trữ hợp lý để từ đó xác định nhu cầu vốn lưu động đảm bảo cho quá trình sản xuất và tiêu thụ được liên tục;

* **Vốn bằng tiền và vốn trong thanh toán:** gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản nợ phải thu, những khoản vốn này dễ xảy ra thất thoát và bị chiếm dụng vốn nên cần quản lý chặt chẽ;

* **Vốn trả trước ngắn hạn:** như chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí nghiên cứu, cải tiến kỹ thuật, chi phí về công cụ dụng cụ.

Qua cách phân loại này giúp doanh nghiệp có cơ sở xác định nhu cầu vốn lưu động được đúng đắn.

c. Căn cứ vào nguồn hình thành, vốn lưu động chia làm hai loại:

* **Vốn lưu động được hình thành từ vốn chủ sở hữu:** là số vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, doanh nghiệp có đầy đủ các quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền chi phối và định đoạt. Tùy theo loại hình doanh nghiệp mà nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:

- Vốn ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc từ ngân sách cấp;

- Vốn cổ phần, liên doanh...;

- Vốn tự bổ sung từ kết quả kinh doanh

* **Nguồn vốn vay (nợ phải trả):** là số vốn lưu động mà doanh nghiệp có trách nhiệm hoàn

trả trong một thời gian nhất định bao gồm: vốn vay ngắn hạn và các khoản nợ hợp pháp như: nợ thuế, nợ cán bộ công nhân viên, nhà cung cấp...

+ Nguồn vốn đi vay: là các khoản vốn lưu động được hình thành từ vốn vay ngân hàng hoặc các tổ chức tài chính khác, vốn vay thông qua phát hành trái phiếu

+ Nguồn vốn trong thanh toán: là các khoản nợ của khách hàng mà doanh nghiệp chưa thanh toán;

Qua cách phân loại này giúp doanh nghiệp lựa chọn đối tượng huy động vốn tối ưu để có được số vốn ổn định đáp ứng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

d. Căn cứ vào khả năng chuyển hoá thành tiền, vốn lưu động gồm:

- Vốn bằng tiền
- Vốn các khoản phải thu
- Hàng tồn kho
- Vốn tài sản lưu động khác như tạm ứng, chi phí trả trước, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn...

4. Kết cấu vốn lưu động

a. Khái niệm

Kết cấu vốn lưu động, là tỷ trọng giữa từng bộ phận vốn lưu động trên tổng số vốn lưu động của doanh nghiệp.

Việc nghiên cứu kết cấu vốn lưu động giúp ta thấy được tình hình phân bổ vốn lưu động và tỷ trọng của mỗi loại vốn chiếm trong các giai đoạn luân chuyển, từ đó xác định trọng điểm quản lý vốn lưu động, đồng thời tìm mọi biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

b. Các nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu vốn lưu động

* *Nhân tố về mặt sản xuất:* gồm các nhân tố qui mô sản xuất, tính chất sản xuất, trình độ sản xuất, qui trình công nghệ, độ phức tạp của sản phẩm khác nhau thì tỷ trọng vốn lưu động ở các khâu dự trữ - sản xuất - lưu thông cũng khác nhau.

* *Nhân tố về cung ứng tiêu thụ*

Trong sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp thường cần rất nhiều vật tư, hàng hoá và do nhiều đơn vị cung cấp khác nhau. Nếu đơn vị cung ứng vật tư, hàng hoá càng nhiều, càng gần thì vốn dự trữ càng ít.

Trong điều kiện tiêu thụ sản phẩm cũng có ảnh hưởng nhất định đến kết cấu vốn lưu động. Khối lượng tiêu thụ sản phẩm mỗi lần nhiều hay ít, khoảng cách giữa doanh nghiệp với đơn vị mua hàng dài hay ngắn đều trực tiếp ảnh hưởng đến kết cấu vốn lưu động.

* *Nhân tố về mặt thanh toán*

Sử dụng thể thức thanh toán khác nhau thì vốn chiếm dụng trong quá trình thanh toán cũng khác nhau. Do đó nó ảnh hưởng đến việc tăng giảm vốn lưu động chiếm dùng ở khâu này.

II. XÁC ĐỊNH NHU CẦU VỐN LƯU ĐỘNG

1. Sự cần thiết phải xác định nhu cầu vốn lưu động

Nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp là số vốn lưu động thường xuyên, cần thiết, tối thiểu nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành bình thường liên tục và có hiệu quả.

Xác định đúng nhu cầu vốn lưu động thường xuyên có ý nghĩa:

- Xác định vốn lưu động hợp lý sẽ tránh được tình trạng ứ đọng vốn, là cơ sở để doanh nghiệp sử dụng vốn hợp lý, tiết kiệm, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động;
- Đáp ứng yêu cầu SX-KD của DN được bình thường, liên tục;
- Không gây nên sự căng thẳng giả tạo về nhu cầu vốn SX-KD của DN;
- Định mức vốn lưu động là căn cứ để đánh giá kết quả công tác quản lý vốn của doanh nghiệp, nhằm củng cố chế độ hạch toán kinh tế;
- Là căn cứ quan trọng cho việc xác định các nguồn tài trợ nhu cầu vốn lưu động của DN; Định mức vốn là căn cứ xác định mối quan hệ thanh toán giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp khác và với ngân hàng;

2. Nguyên tắc xác định định mức vốn lưu động:

- Phải xuất phát từ tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, định mức vốn phải đảm bảo cho SX-KD của DN một cách hợp lý, tránh tình trạng ứ đọng vốn hoặc thiếu vốn gây ảnh hưởng đến SX-KD của doanh nghiệp;
- Định mức vốn phải quán triệt nguyên tắc tiết kiệm;
- Đảm bảo cân đối với các bộ phận kế hoạch trong doanh nghiệp (vì vốn lưu động là một bộ phận cấu thành nguồn tài chính của doanh nghiệp);
- Đảm bảo tính dân chủ tập trung;

3. Các phương pháp xác định nhu cầu vốn lưu động và lập kế hoạch nguồn VLD

3.1. Phương pháp trực tiếp

a1. Xác định nhu cầu vốn lưu động trong khâu dự trữ

Nhu cầu vốn lưu động trong khâu dự trữ là số vốn cần thiết để mua sắm các loại nguyên vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế và công cụ dụng cụ đáp ứng nhu cầu dự trữ sản xuất

◆ Công thức xác định: $N_D = F_n \times N_{dt}$

Trong đó:

- N_D : Nhu cầu vốn dự trữ về một loại nguyên vật liệu nào đó
- F_n : Mức tiêu hao bình quân một ngày về loại nguyên vật liệu đó
- N_{dt} : Số ngày dự trữ hợp lý của nguyên vật liệu đó

◆ Căn cứ để xác định

- Mức tiêu hao bình quân một ngày về loại nguyên vật liệu đó (F_n)

$$F_n = \text{Tổng mức tiêu hao loại NVL đó năm kế hoạch} / \text{Số ngày trong năm (360)}$$

Trong đó:

Tổng mức tiêu hao NVL đó trong năm (F) = (Số lượng SP năm kế hoạch) x (Định mức tiêu hao NVL của 1 SP) x (Nguyên giá NVL đó năm kế hoạch)

- Số ngày dự trữ hợp lý của nguyên vật liệu đó (N_{dt})

$$N_{dt} = (\text{Số ngày nguyên vật liệu đang đi trên đường}) \\ + (\text{Số ngày cách nhau giữa 2 lần nhập nguyên vật liệu}) \\ + (\text{Số ngày kiểm nhận nhập kho}) \\ + (\text{Số ngày chuẩn bị sử dụng}) \\ + (\text{Số ngày bảo hiểm})$$

a2. Xác định nhu cầu vốn lưu động trong khâu sản xuất

Nhu cầu vốn lưu động cho khâu sản xuất là nhu cầu vốn cho sản phẩm dở dang, bán thành phẩm tự chế và vốn chi phí chờ phân bổ

1, *Nhu cầu vốn sản phẩm dở dang*

◆ Công thức xác định: $N_{dd} = P_n \times CK \times H$

Trong đó:

N_{dd} : *Nhu cầu vốn sản phẩm dở dang năm kế hoạch*

P_n : *Mức chi phí sản xuất bình quân một ngày CK : chu kỳ sản xuất sản phẩm*

H : *Hệ số chế tạo sản phẩm*

- Chu kỳ sản xuất sản phẩm: Là khoảng thời gian từ khi đưa nguyên liệu vào sản xuất đến khi tạo ra sản phẩm

- Hệ số chế tạo sản phẩm: Phản ánh tình hình bỏ chi phí sản xuất vào từng loại sản phẩm như thế nào

◆ Căn cứ để xác định:

- Mức chi phí sản xuất bình quân một ngày năm kế hoạch

$P_n = (\text{Tổng chi phí SX năm kế hoạch của DN}) / \text{Số ngày trong năm (360)}$

Trong đó

Tổng chi phí SX năm kế hoạch = Tổng giá thành SX của SPSX năm kế hoạch)

+ (Chi phí SX SP dở dang cuối năm kế hoạch)

- (Chi phí SX SP dở dang đầu năm kế hoạch)

2, *Nhu cầu vốn lưu động chi phí trả trước (Chi phí chờ kết chuyển, chi phí chờ phân bổ)*

Chi phí đã phát sinh trả trước bao gồm: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí sản xuất thử sản phẩm mới, chi phí cho các công trình tạm... đã chi ở kỳ này hoặc ở kỳ trước nhưng được phân bổ vào giá thành sản phẩm của kỳ này hoặc những kỳ sau.

◆ Công thức xác định: $N_{tt} = S_d + S_t - S_g$

Trong đó:

- N_{tt} : Nhu cầu vốn chi phí trả trước
- S_d : Chi phí trả trước kết dư đầu kỳ
- S_t : Chi phí trả trước tăng trong kỳ
- S_g : Chi phí trả trước giảm trong kỳ

3. Xác định nhu cầu vốn trong khâu lưu thông

Nhu cầu vốn lưu động trong khâu lưu thông là số vốn hình thành lượng thành phẩm chờ tiêu thụ, vốn trong thanh toán và các khoản tiền.

- ◆ Công thức xác định: $N_{tp} = Z_n \times N_{LC}$

Trong đó:

- N_{tp} : Nhu cầu vốn thành phẩm
- Z_n : Giá thành sản xuất bình quân một ngày năm kế hoạch
- N_{LC} : Số ngày luân chuyển vốn thành phẩm

- ◆ Căn cứ để xác định

- Giá thành sản xuất bình quân một ngày năm kế hoạch

$Z_n = (\text{Tổng giá thành SP SX bình quân năm kế hoạch}) / \text{Số ngày trong năm (360)}$

- Số ngày luân chuyển vốn thành phẩm: bao gồm số ngày dự trữ thành phẩm trong kho, số ngày xuất vận, số ngày thanh toán

a3. Lập kế hoạch vốn lưu động

- ◆ Xác định số thực có về vốn lưu động đầu năm kế hoạch (cuối năm báo cáo)

Số VLD thực có đến đầu năm kế hoạch (V_{tc}) = (Số VLD thực có đến cuối quý 3 năm báo cáo)
 + (Số VLD dự kiến tăng trong quý 4 năm báo cáo)
 - (Số VLD dự kiến giảm trong quý 4 năm báo cáo)

- ◆ Xác định nhu cầu về vốn lưu động trong năm kế hoạch (đã giới thiệu ở phần trên)

$$V_{nc} = ND + N_{dd} + N_{tt} + N_{tp}$$

- ◆ Xác định số vốn lưu động thừa thiếu trong năm kế hoạch

Công thức : $V_{tt} = V_{tc} + V_t - V_g - V_{nc}$

Trong đó:

- V_{tt} : Số vốn lưu động thừa thiếu trong năm kế hoạch
- V_{tc} : Số vốn lưu động thực có đến đầu năm kế hoạch
- V_t : Số vốn lưu động dự kiến tăng trong năm kế hoạch
- V_g : Số vốn lưu động dự kiến giảm trong năm kế hoạch

V_{nc} : Nhu cầu vốn lưu động trong năm kế hoạch

Sau khi xác định được số vốn lưu động thừa thiếu, doanh nghiệp phải lập kế hoạch sử dụng số vốn thừa hoặc lập kế hoạch bổ sung số vốn thiếu nhằm đảm bảo vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.2 Phương pháp gián tiếp

Đặc điểm của phương pháp gián tiếp là dựa vào kết quả thống kê kinh nghiệm về VLD bình quân năm báo cáo, nhiệm vụ SX-KD năm kế hoạch và khả năng tăng tốc độ luân chuyển VLD năm kế hoạch, để xác định nhu cầu VLD của DN cho năm kế hoạch. Phương pháp này căn cứ vào số dư bình quân vốn lưu động và doanh thu tiêu thụ kỳ báo cáo, đồng thời xem xét tình hình thay đổi quy mô sản xuất kinh doanh năm kế hoạch để xác định nhu cầu vốn lưu động cho từng khâu dự trữ - sản xuất - lưu thông năm kế hoạch.

$$V_{nc} = V_{LĐ0} \times \frac{F_1}{F_0} \times (1 + t\%)$$

Trong đó:

- V_{nc} : là nhu cầu vốn lưu động năm kế hoạch
- F_1, F_0 : là tổng mức luân chuyển VLD năm kế hoạch và năm báo cáo
- $V_{LĐ0}$: là số dư bình quân VLD năm báo cáo
- t : là tỷ lệ giảm (hoặc tăng) số ngày luân chuyển VLD năm kế hoạch so với năm báo cáo
 - Tổng mức luân chuyển VLD: Phản ánh tổng giá trị luân chuyển vốn của DN thực hiện trong kỳ, nó được xác định bằng tổng doanh thu trừ đi các khoản thuế gián thu (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, các khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại,...(doanh thu thuần).

Tổng mức luân chuyển VLD = (Số vòng quay của VLD trong kỳ)

x (VLD bình quân trong kỳ)

(VLD bình quân trong kỳ) = $\frac{1}{2} V_1 + V_2 + V_3 + \frac{1}{2} V_4$

- Tỷ lệ giảm (hoặc tăng) số ngày luân chuyển vốn năm kế hoạch so với năm báo cáo được xác định

$$T = \{(K_1 - K_0) / K_0\} \times 100 \%$$

- K_1, K_0 : là kỳ luân chuyển vốn năm kế hoạch & năm báo cáo

Trên thực tế, để ước đoán nhanh nhu cầu VLD năm kế hoạch, các DN thường sử dụng phương pháp tính toán căn cứ vào tổng mức luân chuyển vốn và số vòng quay VLD dự tính năm kế hoạch như sau:

$$V_{nc} = (\text{tổng mức luân chuyển vốn năm kế hoạch}) / \text{Số vòng quay VLD năm kế hoạch}$$

Phương pháp gián tiếp trong xác định nhu cầu VLD có ưu điểm là đơn giản, giúp DN ước tính nhanh nhu cầu VLD năm kế hoạch để xác định nguồn tài trợ phù hợp.

III. TỔ CHỨC ĐẢM BẢO VỐN LƯU ĐỘNG CHO SX-KD**1. Ý nghĩa của lập kế hoạch nguồn vốn lưu động**

- Lập kế hoạch nguồn vốn lưu động định mức là xác định vốn lưu động định mức và khả năng đảm bảo để đáp ứng vốn lưu động trong doanh nghiệp.
- Là cơ sở để tổ chức quản lý và có biện pháp sử dụng vốn lưu động một cách hợp lý nhất.

2. Nội dung và kết cấu của kế hoạch nguồn vốn lưu động gồm:

* *Phần 1: Định mức vốn lưu động:*

Phần này phản ánh từng khoản vốn lưu động định mức và tình hình luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch, năm báo cáo.

- Căn cứ vào kết quả xác định vốn lưu động định mức cho từng khâu.
- Ngoài ra còn tính tổng mức luân chuyển, kỳ luân chuyển bình quân, số lần luân chuyển trong năm kế hoạch, năm báo cáo.

* *Phần 2: Nguồn vốn lưu động định mức:*

Phần này so sánh giữa nhu cầu vốn lưu động đã xác định được, với khả năng nguồn vốn lưu động đã được kế hoạch hoá có tính chất bền vững và thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp để xác định số vốn lưu động thiếu, thừa từ đó mà có định hướng giải quyết.

$$V_{tt} = (V_{tc} \pm N_{dm}) - V_{dm}$$

Trong đó: V_{tt} vốn lưu động thừa, thiếu năm kế hoạch.

V_{tc} vốn lưu động thực có đến đầu kỳ kế hoạch

V_{dm} vốn lưu động định mức năm kế hoạch

N_{dm} : nợ định mức

+ Nếu thừa vốn: Doanh nghiệp xem xét khả năng để mở rộng kinh doanh hoặc đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu nhằm kiếm lời.

+ Nếu thiếu vốn:

- Huy động vốn từ nội bộ doanh nghiệp (từ lợi nhuận bổ sung, từ quỹ đầu tư phát triển, từ các khoản nợ hợp pháp...).

- Huy động vốn từ bên ngoài qua hình thức liên doanh liên kết, phát hành cổ phiếu và trái phiếu, vay trong và ngoài nước...

Mẫu biểu: Phần I : VỐN LƯU ĐỘNG ĐỊNH MỨC.

Năm 200N

| T T | Tên khoản mục | Ước thực hiện kỳ báo cáo | | Năm kế hoạch | | |
|--------|--------------------------|-----------------------------|---|--------------|---|-----------------|
| | | M | K | M | K | V _{đm} |
| 1 | Nguyên vật liệu chính | | | | | |
| 2 | Bán thành phẩm mua ngoài | | | | | |

| | | | | | | |
|----|---------------------------|-------------|--|--------------|--|--|
| 3 | Vật liệu phụ | | | | | |
| 4 | Nhiên liệu | | | | | |
| 5 | Phụ tùng thay thế | | | | | |
| 6 | Công cụ lao động nhỏ | | | | | |
| 7 | Vật liệu đóng gói | | | | | |
| 8 | Sản phẩm dở dang | | | | | |
| 9 | Bán thành phẩm tự chế | | | | | |
| 10 | Chi phí trả trước | | | | | |
| 11 | Thành phẩm | | | | | |
| 12 | Hàng hoá mua ngoài | | | | | |
| 13 | | | | | | |
| | Tổng cộng | | | | | |
| | Tình hình luân chuyển VLD | Năm báo cáo | | Năm kế hoạch | | |
| 1 | Tổng mức luân chuyển (M) | | | | | |
| 2 | Số lần luân chuyển (L) | | | | | |
| 3 | Kỳ luân chuyển (K) | | | | | |

Phần II: NGUỒN VỐN LƯU ĐỘNG ĐỊNH MỨC

| Chỉ tiêu | Kế hoạch năm |
|--|--------------|
| 1, Định mức vốn lưu động: - Ngân sách cấp - Vốn cổ phần, vốn liên doanh - vốn vay 2, V_{tc} : Trong đó: : - Ngân sách cấp - Vốn cổ phần, liên doanh - vốn vay 3, N_{dm} (tăng hoặc giảm) 4, V_{ld} (tăng hoặc giảm) | |

IV. BẢO TOÀN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VLD

1. Ý nghĩa quản lý vốn lưu động

Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự thất bại của các doanh nghiệp, là do năng lực quản trị tài chính hạn chế, đặc biệt trong việc hoạch định nguồn tài trợ dài hạn và quản trị vốn lưu động, thể hiện qua tình trạng thiếu vốn, mất tính thanh khoản. Do vậy, quản trị vốn lưu động là một trong những điều mà các nhà quản lý cần phải quan tâm nhất.

Vốn lưu động là một chỉ số liên quan đến lượng tiền một DN cần để duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên. Các nhà phân tích thường lấy chỉ số này làm căn cứ để đo lường hiệu quả hoạt động cũng như tiềm lực tài chính trong ngắn hạn của DN.

2. Bảo toàn vốn lưu động

a) Khái niệm

Bảo toàn vốn lưu động là đảm bảo duy trì được giá trị thực của vốn lưu động ở thời điểm hiện tại so với lượng vốn ban đầu. Do đặc điểm của vốn lưu động là luân chuyển nhanh, chuyển dịch toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm nên nội dung bảo toàn vốn chủ yếu là bảo toàn về mặt giá trị. Bảo toàn vốn lưu động thực chất là bảo đảm cho số vốn cuối kỳ mua đủ một lượng vật tư, hàng hoá tương đương với đầu kỳ khi giá cả tăng.

b) Sự cần thiết phải bảo toàn vốn lưu động

- Do hàng hoá ứ đọng, kém phẩm chất, không phù hợp thị hiếu nên không tiêu thụ được, doanh nghiệp phải bán giá hạ, làm mất vốn kinh doanh;
- Do các rủi ro trong kinh doanh: như rủi ro thị trường, do thiên tai, do dịch họa, thua lỗ kéo dài dẫn đến không bù đắp đủ chi phí;
- Do ảnh hưởng của lạm phát trong nền kinh tế, làm cho giá trị đồng tiền bị suy giảm, làm mất vốn trong kinh doanh do tốc độ trượt giá.
- Do Vốn lưu động trong thanh toán bị chiếm dụng, kéo dài với số lượng lớn khi đồng tiền dần dần bị mất giá.

c) Biện pháp bảo toàn vốn lưu động

Bảo toàn vốn lưu động nói riêng, vốn sản xuất kinh doanh nói chung là yêu cầu khách quan, vì vậy doanh nghiệp phải tìm các biện pháp bảo toàn vốn lưu động. Các biện pháp đó là:

- Phải chú trọng sắp xếp lại tổ chức sản xuất tại doanh nghiệp, đổi mới trang thiết bị, tạo điều kiện nâng cao chất lượng sản phẩm, bố trí lại cơ cấu sản xuất nhằm sử dụng có hiệu quả vốn lưu động
- Xem lại tính hợp lý cơ cấu vốn lưu động trong doanh nghiệp
- Định kỳ phải tiến hành kiểm kê, kiểm quỹ, đánh giá vốn trong thanh toán, đánh giá lại vật tư hàng hoá, vốn bằng tiền, để xác định vốn hiện có của doanh nghiệp theo giá trị hiện tại. Trên cơ sở kiểm kê, đánh giá vật tư hàng hoá mà đối chiếu với số liệu sổ sách kế toán để điều chỉnh cho hợp lý; xử lý kịp thời những vật tư hàng hoá ứ đọng, mất mát không để vốn bị chiếm dụng
- Thực hiện việc giao vốn và trách nhiệm bảo toàn vốn cho các đơn vị trực thuộc.
- Các doanh nghiệp phải tự điều chỉnh, bảo toàn vốn ngay trong quá trình kinh doanh trên cơ sở có sự thay đổi về giá do nhà nước quyết định điều chỉnh (doanh nghiệp nhà nước).

- Xác định đúng nhu cầu dự trữ vật tư , hàng hoá cho nhu cầu kinh doanh trong kỳ. Tìm nguồn cung ứng hàng hoá vật tư ở định, thích hợp;
- Quản lý tốt hàng tồn kho để tránh tổn thất ứ đọng, hạ phẩm chất vật tư, hàng hoá. Giải quyết những vật tư ứ đọng kém, mất phẩm chất, theo chế độ tài chính hiện hành (gắn với trách nhiệm vật chất).
- Có biện pháp tích cực để thu hồi nợ nhằm tăng tốc độ luân chuyển VLD.
- Lập quỹ dự phòng tài chính để bù đắp số vốn hao hụt vì lạm phát và vì các nguyên nhân khác. Dành một phần lợi nhuận để bù đắp trượt giá tránh bị mất vốn. Áp dụng các biện pháp tài chính như mua bảo hiểm, ...

$$\begin{array}{l} \text{Số vốn lưu động} \\ \text{phải bảo toàn đến} \\ \text{cuối năm báo cáo} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số vốn lưu động đã} \\ \text{được giao (hoặc phải} \\ \text{bảo toàn ở đầu năm)} \end{array} \times H_{tg} \text{ vốn lưu động}$$

Trong đó : H_{tg} là hệ số tăng hoặc giảm vốn lưu động

- Quản lý khoản phải thu: Biện pháp quản lý chủ yếu là lựa chọn thể thức thanh toán qua ngân hàng và có chiến lược bán chịu thích hợp.

- Quản lý vốn bằng tiền:

- Tăng tốc độ thu hồi tiền mặt bằng cách dùng các hình thức chiết khấu, tăng tốc độ thu hồi dựa vào lợi thế của hệ thống ngân hàng chuyển nhanh số tiền thu được vào đầu tư sinh lời.
- Xác định nhu cầu tiền mặt: xác định mức dự trữ tiền mặt tối thiểu, vừa đảm bảo hoạt động kinh doanh vừa đảm bảo có chi phí thấp nhất.
- Xây dựng qui trình thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng
- Có kế hoạch kiểm kê quỹ thường xuyên, đối chiếu tiền mặt tồn quỹ thực tế, đối với tiền gửi ngân hàng, đối chiếu sổ sách kế toán doanh nghiệp với sổ sách kế toán ngân hàng để phát hiện kịp thời và xử lý các khoản chênh lệch (nếu có).

3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng VLD

◆ **Tốc độ luân chuyển vốn lưu động:** Thông qua chỉ tiêu hiệu suất luân chuyển VLD, có thể đánh giá khái quát tình hình quản lý và sử dụng VLD. Chỉ tiêu này được lượng hóa thành 2 chỉ tiêu sau:

a. **Số vòng (lần) luân chuyển vốn lưu động (L):**

Là chỉ tiêu phản ánh trong thời kỳ nhất định vốn lưu động thực hiện được bao nhiêu lần luân chuyển

$$L = \frac{M}{V_{bq} (V_{dm})}$$

Trong đó:

- M : là tổng mức luân chuyển vốn (doanh thu thuần)
- V_{bq} : là Vốn lưu động dùng bình quân trong kỳ (số dư bình quân về vốn lưu động).

- V_{dm} : là vốn lưu động định mức kỳ kế hoạch

Chú ý: Nếu tính số lần luân chuyển Vốn lưu động cho năm kế hoạch thì sử dụng V_{dm}

$$V_{bq} = (V_d + V_c) / 2$$

Trong đó : V_d, V_c là vốn lưu động đầu và cuối kỳ.

Ý nghĩa: Chỉ tiêu này nói lên trong một kỳ nào đó vốn lưu động của doanh nghiệp thực hiện được mấy vòng tuần hoàn.

b. Kỳ luân chuyển bình quân: (K)

$$K = \frac{n}{L} = \frac{V_{bq} \times n}{M}$$

n : là số ngày trong kỳ (30, 90, 360)

Ý nghĩa: chỉ tiêu này cho biết số ngày cần thiết để thực hiện một vòng tuần hoàn của vốn lưu động.

Trong doanh nghiệp, ngoài việc xác định hiệu suất luân chuyển VLD (tổng hiệu suất). Trong quá trình hoạt động SX-KD, còn có thể xác định hiệu suất luân chuyển VLD qua từng khâu dự trữ, lưu thông:

- Khâu dự trữ: (K_{dt})

$$K_{dt} = \frac{V_{dt} \times n}{M_{dt}}$$

- Khâu sản xuất: (K_{sx})

$$K_{sx} = \frac{V_{sx} \times n}{M_{sx}}$$

- Khâu lưu thông (K_{tp})

$$K_{tp} = \frac{V_{tp} \times n}{M_{tp}}$$

Trong đó:

- K_{dt}, K_{sx}, K_{tp} là kỳ luân chuyển bình quân của VLD trong khâu dự trữ, sản xuất, lưu thông.

- V_{dt}, V_{sx}, V_{tp} là số dư bình quân về VLD trong khâu dự trữ, sản xuất, lưu thông.

- M_{dt} : mức luân chuyển của vốn dự trữ (thường lấy tổng phí tổn tiêu hao về nguyên vật liệu chính trong kỳ).

- M_{sx} : mức luân chuyển của vốn sản xuất (thường lấy chỉ tiêu tổng giá thành sản xuất trong kỳ).

- M_{tp} : mức luân chuyển của vốn lưu thông (thường lấy chỉ tiêu tổng giá thành sản phẩm tiêu thụ trong kỳ).

◆ **Hàm lượng vốn lưu động:** Chỉ tiêu này phản ánh để thực hiện 1 vòng luân chuyển, doanh nghiệp phải sử dụng hết mấy đồng vốn lưu động

$$H_v = V_{bq} / M$$

◆ **Doanh lợi vốn lưu động:** Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng vốn lưu động bình quân được sử dụng trong kỳ đem lại mấy đồng lợi nhuận

$$d_v = LN / VLĐ$$

◆ **Mức tiết kiệm vốn lưu động:** Nếu doanh nghiệp tăng được tốc độ luân chuyển vốn lưu động sẽ tiết kiệm tuyệt đối hoặc tương đối vốn lưu động

+ Tiết kiệm tuyệt đối vốn lưu động: Tiết kiệm tuyệt đối vốn lưu động là tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động sẽ tiết kiệm được một lượng vốn lưu động để có thể rút ra ngoài luân chuyển dùng vào việc khác mặc dù qui mô kinh doanh không đổi

$$V_{TK} = (M / L_K) - (M / L_O)$$

Trong đó:

V_{TK} : Mức vốn lưu động tiết kiệm tuyệt đối

M : Tổng mức luân chuyển

L_K : Số lần luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch

L_o : Số lần luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo

+ Tiết kiệm tương đối vốn lưu động: Tiết kiệm tương đối vốn lưu động là tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động nên doanh nghiệp có thể mở rộng kinh doanh mà không cần tăng thêm vốn hoặc chi tăng thêm ít vốn so với trước. Số vốn lưu động tiết kiệm tương đối chính là số vốn lưu động không cần đầu tư thêm

$$V_{TK} = (M_k / L_K) - (M_k / L_O)$$

Trong đó:

V_{TK} : Mức vốn lưu động tiết kiệm tương đối

M : Tổng mức luân chuyển năm kế hoạch

L_K : Số lần luân chuyển vốn lưu động năm kế hoạch

L_o : Số lần luân chuyển vốn lưu động năm báo cáo

4. Phương hướng tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động

a. Ý nghĩa của việc tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động

- Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động tức là rút ngắn thời gian vốn lưu động nằm trong lĩnh vực dự trữ sản xuất, sản xuất và lưu thông. Từ đó mà giảm bớt lượng vốn lưu động chiếm dùng, tiết kiệm vốn lưu động trong luân chuyển;
- Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động là điều kiện rất quan trọng để phát triển sản xuất kinh doanh. Thông qua việc tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động, doanh nghiệp có thể giảm bớt số vốn lưu động chiếm dùng nhưng vẫn đảm bảo được nhiệm vụ sản xuất kinh doanh như cũ, có thể với số vốn như cũ nhưng doanh nghiệp mở rộng được quy mô sản xuất kinh doanh;
- Tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động còn ảnh hưởng tích cực đến việc hạ giá thành và giảm bớt chi phí lưu thông.

b. Phương hướng tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động

Việc tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động được thực hiện trên cơ sở tăng tốc độ chu chuyển vốn ở các khâu trong quá trình sản xuất kinh doanh

▼ *Đối với khâu dự trữ*, tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động bằng cách:

- + Chọn điểm cung cấp hợp lý để rút ngắn số ngày hàng đi trên đường, số ngày cung cấp cách nhau;
- + Căn cứ nhu cầu vốn lưu động đã xác định và tình hình cung cấp vật tư, thực hiện việc tổ chức hợp lý mua sắm, dự trữ vật tư phù hợp với yêu cầu, nhằm rút bớt số lượng dự trữ, luân chuyển hàng ngày;
- + Tổ chức tốt quá trình thu mua, vận chuyển và bảo quản NNVL, kiểm tra chặt chẽ nhằm tiết kiệm các chi phí phát sinh trong quá trình thu mua và dự trữ NNVL

▼ *Đối với khâu sản xuất*, tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động bằng cách:

- + Áp dụng công nghệ hiện đại để rút ngắn chu kỳ sản xuất, tiết kiệm chi phí tiêu hao nguyên nhiên vật liệu trong quá trình sản xuất;
- + Đổi mới trang thiết bị, tăng cường tiết kiệm, quản lý định mức tiêu hao để hạ giá thành sản phẩm.

▼ *Đối với khâu lưu thông*, tăng tốc độ luân chuyển vốn lưu động bằng cách:

- + Coi trọng việc ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, nâng cao sản phẩm sản xuất, làm tốt công tác tiếp thị để tăng doanh thu tiêu thụ, tiết kiệm chi phí vận chuyển
- + Đẩy mạnh bán hàng và đa dạng hoá các hình thức tiêu thụ sản phẩm như bán buôn, bán lẻ, đại lý;
- + Tổ chức tốt quá trình thanh toán tiền hàng, chú ý hồi vốn nhanh, tránh tình trạng ứ đọng vốn trong kinh doanh;
- + Kịp thời phát hiện và giải quyết những vật tư, hàng hoá ứ đọng trong quá trình sản xuất kinh doanh do nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng vật tư hàng hoá ứ đọng. Vấn đề quan trọng ở đây là làm sao tăng cường kiểm soát để có thể phát hiện được số vật tư, hàng hoá ứ đọng đó, đồng thời có biện pháp nhanh để giải quyết tránh ứ đọng vốn, tăng nhanh tốc độ luân chuyển vốn./.

Bài tập tình huống (Case study)

Bạn đã có một ý tưởng kinh doanh mới cho việc khởi nghiệp trong tương lai? Bạn dự định thành lập một công ty nhằm phục vụ cho việc kinh doanh của bạn? Hãy cân nhắc:

1. Loại hình doanh nghiệp;
 2. Cân nhắc kế hoạch kinh doanh;
 3. Nguồn vốn và phương thức huy động vốn;
 4. Các quyết định về đầu tư cho doanh nghiệp;
 5. Đo lường các mối quan hệ về tài chính;
 6. Tổ chức sử dụng vốn;
 7. Dự kiến phân phối lợi nhuận;
 8. Kể tên và phân loại các TSCĐ và vốn cố định trong DN của bạn.
 9. Tác dụng của các cách phân loại tài sản cố định.
 10. Các phương pháp tính khấu hao của doanh nghiệp? khi nào, TSCĐ nào thì doanh nghiệp nên sử dụng Phương pháp khấu hao nhanh, khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm?
 11. Nội dung công tác quản lý vốn cố định của doanh nghiệp.
 12. Nội dung lập kế hoạch khấu hao và quản lý sử dụng quỹ khấu hao trong DN;
 13. Hệ thống các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp;
 14. Liệt kê một số loại vốn lưu động cơ bản trong DN,
 15. Xác định nhu cầu VLĐ cho 1 kỳ SX-KD của DN; (dự trữ SX, sản phẩm dở dang, lưu thông phân phối,...);
 16. Lập kế hoạch vốn lưu động cho DN;
 17. Các biện pháp quản lý và bảo toàn vốn lưu động cho DN;
 18. Các phương pháp thúc đẩy tăng vòng luân chuyển vốn lưu động;
- ...v...v.

YÊU CẦU: Bài tập tình huống sẽ được thảo luận theo nhóm và được xây dựng xuyên suốt môn học.

Ví dụ 1: Trong năm kế hoạch, doanh nghiệp sản xuất 100 sản phẩm A và 150 sản phẩm B, cùng sử dụng 1 loại nguyên vật liệu chính, định mức tiêu hao NVLC spA = 12kg/sp; spB = 16kg/sp. Giá NVLC năm kế hoạch 10.000đ/1kg. Số ngày dự trữ hợp lý của NVLC là 12 ngày

Yêu cầu: Xác định nhu cầu vốn dự trữ nguyên vật liệu chính của doanh nghiệp trong năm kế hoạch.

Ví dụ 2: Với số lượng sản phẩm sản xuất năm kế hoạch đã cho ở ví dụ trên hãy xác định nhu cầu vốn sản phẩm dở dang của doanh nghiệp năm kế hoạch, biết rằng:

- Giá thành SX SP năm KH: spA = 150.000đ/sp; spB = 200.000đ/sp
- Chi phí SX sản phẩm dở dang đầu năm: spA = 2.500.000đ; spB = 5.300.000
- Chi phí SX sản phẩm dở dang cuối năm: spA = 2.000.000đ; spB = 2.200.000
- Chu kỳ sản xuất của hai loại sản phẩm: 15 ngày
- Hệ số sản phẩm đang chế tạo của hai loại sản phẩm: 0,8

Yêu cầu: Xác định nhu cầu vốn sản phẩm dở dang

Ví dụ 3: Năm 2005 một doanh nghiệp có tình hình như sau:

Vốn lưu động các quý (triệu đồng)

| Ngày | 01/01/2005 | 31/03/2005 | 30/6/2005 | 30/9/2005 | 31/12/2005 |
|--------------|------------|------------|-----------|-----------|------------|
| Vốn lưu động | 500 | 600 | 850 | 650 | 500 |

Doanh thu thuần năm 2005 đạt: 3900 triệu đồng

Năm 2006: Doanh thu đạt 5040 triệu đồng, kỳ luân chuyển vốn lưu động rút ngắn 10 ngày so với năm 2005

Giả sử kế hoạch năm 2007 của DN như sau: Doanh thu 6000 triệu đồng, kỳ luân chuyển VLD rút ngắn 5 ngày (tức giảm 10%) so với năm 2006.

YÊU CẦU:

1. Xác định số vòng quay VLD và kỳ luân chuyển VLD năm 2005
2. Xác định số vòng quay VLD năm 2006
3. Xác định mức VLD bình quân năm 2006
4. Xác định mức tiết kiệm VLD năm 2006 so với năm 2005 (mức tuyệt đối và mức tương đối)? Nêu ý nghĩa?
5. Xác định nhu cầu VLD năm kế hoạch 2007